

**Phụ lục I**  
**Nội dung kiểm tra và yêu cầu kỹ thuật khi kiểm tra**  
**xe cơ giới, xe máy chuyên dùng nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp, cải tạo**  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 82/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ Công an)

**Bảng 1. Nội dung kiểm tra và yêu cầu kỹ thuật xe cơ giới**

| STT | Nội dung kiểm tra           | Yêu cầu kỹ thuật                                                                                                                              | Đạt | Không đạt |
|-----|-----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----------|
| 1   | Kiểm tra tổng quát          | Số khung hoặc số nhận dạng xe (số Vin) số động cơ không bị đục sửa, đóng lại;                                                                 |     |           |
|     |                             | Xe hoạt động bình thường, đảm bảo đầy đủ công năng, có hình dáng và kết cấu phù hợp với tải liệu giới thiệu tính năng và thông số kỹ thuật;   |     |           |
|     |                             | Kích thước, khối lượng và phân bố khối lượng trên các trục xe đảm bảo theo tải liệu về thông số kỹ thuật và các quy chuẩn kỹ thuật hiện hành. |     |           |
| 2   | Kiểm tra thân vỏ, buồng lái | Không nứt, gãy, thủng, mục gi, rách;                                                                                                          |     |           |
|     |                             | Cửa lên xuống đóng, mở nhẹ nhàng, không tự mở khi xe di chuyển;                                                                               |     |           |
|     |                             | Kính chắn gió và kính cửa sổ đúng chủng loại của nhà sản xuất;                                                                                |     |           |
|     |                             | Gương chiếu hậu đủ số lượng, được lắp đặt chắc chắn;                                                                                          |     |           |
|     |                             | Ghế người lái và ghế hành khách lắp đặt chắc chắn, đủ số lượng;                                                                               |     |           |
|     |                             | Dây đai an toàn lắp đặt chắc chắn, đầy đủ, không bị rách, khóa cài không tự mở, cơ cấu hãm phải đảm bảo giữ chặt dây khi giật đột ngột.       |     |           |
| 3   | Kiểm tra khung xe           | Không bị nứt, gãy, móp gi làm ảnh hưởng tới khả năng chịu lực của các kết cấu;                                                                |     |           |
| 4   | Kiểm tra động cơ            | Đúng kiểu loại, không bị tẩy xóa, đục, sửa lại;                                                                                               |     |           |
|     |                             | Hoạt động ổn định ở chế độ không tải; không có tiếng gõ lạ;                                                                                   |     |           |

|   |                                                      |                                                                                                                                                                                                                                        |  |  |
|---|------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|
|   |                                                      | Khí thải được ghi nhận theo mức khí thải trong tài liệu giới thiệu tính năng kỹ thuật và thông số kỹ thuật, phù hợp với quy định hiện hành về mức tiêu chuẩn khí thải khi nhập khẩu xe.                                                |  |  |
| 5 | Kiểm tra hệ thống truyền lực và hệ thống chuyển động | Ly hợp: Điều khiển nhẹ nhàng, đóng hoàn toàn, cắt dứt khoát;                                                                                                                                                                           |  |  |
|   |                                                      | Hộp số: ra vào số dễ dàng, không bị kẹt và không tự nhảy số;                                                                                                                                                                           |  |  |
|   |                                                      | Trục các đăng không bị biến dạng, có vết nứt, gãy;                                                                                                                                                                                     |  |  |
|   |                                                      | Các moay ơ không bị rơ, bó kẹt;                                                                                                                                                                                                        |  |  |
|   |                                                      | Lốp xe đúng tài liệu kỹ thuật, đủ số lượng, không bị rạn, nứt.                                                                                                                                                                         |  |  |
| 6 | Kiểm tra hệ thống phanh                              | Đầy đủ theo tài liệu kỹ thuật;                                                                                                                                                                                                         |  |  |
|   |                                                      | Đối với hệ thống phanh dầu: phanh chân có tác dụng sau khi đạp phanh không quá 2 lần;                                                                                                                                                  |  |  |
|   |                                                      | Đối với hệ thống phanh khí nén: phanh chân có tác dụng sau khi đạp phanh;                                                                                                                                                              |  |  |
|   |                                                      | Phanh tay có tác dụng ngay sau khi sử dụng.                                                                                                                                                                                            |  |  |
| 7 | Kiểm tra hệ thống lái                                | Vô lăng lái ở bên trái của xe (trừ xe đã được cơ quan có thẩm quyền cấp phép): điều khiển nhẹ nhàng; không bị nứt, gãy; độ rơ góc đảm bảo sự dịch chuyển của một điểm trên vành vô lăng lái không vượt quá 1/5 đường kính vô lăng lái; |  |  |
|   |                                                      | Trục lái: không bị nứt, gãy, bó kẹt khi quay; lắp đặt chắc chắn, đúng kiểu loại;                                                                                                                                                       |  |  |
|   |                                                      | Cơ cấu lái, thanh đòn dẫn động lái, các khớp cầu và khớp chuyển hướng: phải hoạt động bình thường; được lắp đặt chắc chắn, đúng kiểu loại, đầy đủ chi tiết kẹp chặt và phòng lỏng (nếu có).                                            |  |  |
| 8 | Kiểm tra hệ thống treo                               | Đầy đủ, lắp ghép đúng và chắc chắn, không nứt gãy, không rò rỉ dầu hoặc khí nén;                                                                                                                                                       |  |  |

|    |                                                      |                                                                                                  |  |  |
|----|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|
|    |                                                      | Đảm bảo cân bằng thân xe.                                                                        |  |  |
| 9  | Kiểm tra thiết bị điện, đèn chiếu sáng, đèn tín hiệu | Đầy đủ theo tài liệu và tính năng kỹ thuật, hoạt động bình thường khi được vận hành, điều khiển; |  |  |
| 10 | Kiểm tra cơ cấu chuyên dùng                          | Phải đảm bảo đầy đủ; chức năng của cơ cấu chuyên dùng phù hợp với tài liệu kỹ thuật của loại xe. |  |  |

**Bảng 2. Nội dung kiểm tra của xe máy chuyên dùng**

| STT | Hạng mục kiểm tra                                                                                                                           | Đạt | Không đạt |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----------|
| 1   | Số nhận dạng (số khung)                                                                                                                     |     |           |
| 2   | Kiểm tra tổng quát                                                                                                                          |     |           |
| 3   | Cơ cấu di chuyển                                                                                                                            |     |           |
| 4   | Cơ cấu quay                                                                                                                                 |     |           |
| 5   | Hệ thống công tác                                                                                                                           |     |           |
| 6   | Hệ thống thủy lực                                                                                                                           |     |           |
| 7   | Cơ cấu phanh, dẫn động phanh di chuyển                                                                                                      |     |           |
| 8   | Liên kết của hệ thống công tác với khung, dầm chính                                                                                         |     |           |
| 9   | Ổn định của xe khi lên, xuống dốc                                                                                                           |     |           |
| 10  | Ổn định của xe khi hoạt động ở chế độ tải lớn nhất                                                                                          |     |           |
| 11  | Thông số đặc trưng của xe máy chuyên dùng (quy định cụ thể Bảng 3) phải phù hợp với thông số kỹ thuật trong tài liệu và tính năng kỹ thuật. |     |           |

**Bảng 3. Thông số đặc trưng của xe máy chuyên dùng**

| STT | Loại xe máy chuyên dùng                     | Thông số kỹ thuật đặc trưng | Đơn vị          |
|-----|---------------------------------------------|-----------------------------|-----------------|
| 1   | - Máy đào bánh lốp;<br>- Máy đào bánh xích. | Thể tích gầu                | mm <sup>3</sup> |
|     |                                             | Kiểu gầu                    |                 |
|     |                                             | Bán kính đào lớn nhất       | mm              |
|     |                                             | Chiều cao đổ lớn nhất       | mm              |
| 2   | Máy xúc đào                                 | Thể tích gầu xúc            | mm <sup>3</sup> |
|     |                                             | Chiều cao đổ lớn nhất       | mm              |
|     |                                             | Thể tích gầu đào            | mm <sup>3</sup> |
|     |                                             | Bán kính đào lớn nhất       | mm              |
| 3   | Máy ủi                                      | Chiều cao lưỡi ủi           | mm              |

|    |                                                     |                                          |                 |
|----|-----------------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------|
|    |                                                     | Chiều rộng lưỡi ủi                       | mm              |
|    |                                                     | Chiều cao nâng lưỡi ủi                   | mm              |
| 4  | Máy san                                             | Chiều cao lưỡi san                       | mm              |
|    |                                                     | Chiều rộng lưỡi san                      | mm              |
|    |                                                     | Bán kính quay vòng nhỏ nhất              | mm              |
| 5  | - Máy xúc lật bánh xích;<br>- Máy xúc lật bánh lốp. | Thể tích gầu                             | mm <sup>3</sup> |
|    |                                                     | Chiều cao đổ lớn nhất                    | mm              |
|    |                                                     | Tầm với đổ                               | mm              |
| 6  | Máy cạp                                             | Thể tích thùng chứa                      | mm <sup>3</sup> |
|    |                                                     | Chiều rộng cắt đất lớn nhất              | mm              |
|    |                                                     | Chiều sâu cắt đất lớn nhất               | mm              |
| 7  | Cần trục bánh xích                                  | Sức nâng lớn nhất theo thiết kế          | kG              |
|    |                                                     | Loại cần, số đoạn, chiều dài cần         | m               |
|    |                                                     | Tầm với lớn nhất                         | m               |
|    |                                                     | Chiều cao nâng lớn nhất                  | m               |
| 8  | Cần trục bánh lốp                                   | Sức nâng lớn nhất theo thiết kế          | kG              |
|    |                                                     | Loại cần, số đoạn, chiều dài cần         | m               |
|    |                                                     | Tầm với lớn nhất của cần chính           | m               |
|    |                                                     | Chiều cao nâng lớn nhất của cần chính    | m               |
|    |                                                     | Chiều cao nâng lớn nhất của cần phụ      | m               |
|    |                                                     | Tầm với lớn nhất của cần phụ             | m               |
| 9  | Xe nâng                                             | Sức nâng lớn nhất theo thiết kế          | kG              |
|    |                                                     | Chiều cao nâng lớn nhất                  | m               |
|    |                                                     | Vận tốc nâng lớn nhất khi có tải         | m/phút          |
|    |                                                     | Khoảng cách trục                         | mm              |
| 10 | - Xe tự đổ bánh lốp;<br>- Xe tự đổ bánh xích.       | Khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế | kG              |
|    |                                                     | Thể tích thùng chở hàng                  | m <sup>3</sup>  |
|    |                                                     | Khoảng cách trục                         | mm              |
| 11 | - Xe kéo;<br>- Máy kéo.                             | Khối lượng kéo theo thiết kế             | kG              |
|    |                                                     | Số lượng/cỡ lốp trước                    |                 |

|    |                                    |                            |                |
|----|------------------------------------|----------------------------|----------------|
|    |                                    | Số lượng/cỡ lốp sau        |                |
|    |                                    | Khoảng cách trục           | mm             |
| 12 | Xe chuyên dùng chở nguyên vật liệu | Khối lượng hàng chuyên chở | kG             |
|    |                                    | Thể tích thùng chở hàng    | m <sup>3</sup> |
|    |                                    | Khoảng cách trục           | mm             |
| 13 | Xe máy chuyên dùng loại khác       | Thông số kỹ thuật 1 (*)    |                |
|    |                                    | Thông số kỹ thuật 2 (*)    |                |
|    |                                    | Thông số kỹ thuật 3 (*)    |                |
|    |                                    | ..... (*)                  |                |

*Ghi chú: (\*) Áp dụng đối với trường hợp kiểm tra các thông số kỹ thuật đặc trưng của xe máy chuyên dùng chưa có trong bảng trên. Căn cứ thông số và tính năng kỹ thuật đặc trưng riêng của từng loại xe máy chuyên dùng, cơ quan kiểm tra phối hợp đơn vị nhập khẩu tổ chức kiểm tra thực tế các thông số kỹ thuật đặc trưng đó, đảm bảo đáp ứng được các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành của pháp luật.*

**Bảng 4: Nội dung kiểm tra của xe mô tô, xe gắn máy**

| STT | Hạng mục kiểm tra           | Đạt | Không đạt |
|-----|-----------------------------|-----|-----------|
| 1   | Nhận dạng tổng quát         |     |           |
| 2   | Số khung, số máy            |     |           |
| 3   | Hệ thống phanh              |     |           |
| 4   | Hệ thống treo; vành; lốp xe |     |           |
| 5   | Hệ thống lái                |     |           |
| 6   | Đèn chiếu sáng phía trước   |     |           |
| 7   | Đèn tín hiệu                |     |           |
| 8   | Còi                         |     |           |
| 9   | Độ ồn                       |     |           |